

PHỤ LỤC 04:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC
(Kèm theo Nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)



ĐVT: 1.000 đồng/m²

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Âu Cơ (đường số 1 cũ)	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 30/4	3		1.560	1.015	780	577	468
2	Bình Giã (đường số 3 cũ)	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2		2.633	1.710	1.316	975	790
3	Điện Biên Phủ (đường số 2 cũ)	Âu Cơ	Đường 30/4	2		2.633	1.710	1.316	975	790
4	Đình Tiên Hoàng	Phùng Hưng	Hoàng Hoa Thám	3		1.560	1.015	780	577	468
5	Đường 9B	Ngô Quyền	Lê Lai	3		1.560	1.015	780	577	468
6	Đường Huyện Đò (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao)	Quốc lộ 56	Lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1.3	1.268	635	490	360	292
		(hệ số 1,3 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)								
7	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao)	Quốc lộ 56	Lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1.3	1.268	635	490	360	292
		(hệ số 1.3 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)								
8	Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ)	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		4.368	2.840	2.184	1.616	1.310
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		2.633	1.710	1.316	975	790
		Lê Lợi	Hùng Vương	2		2.633	1.710	1.316	975	790
9	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Âu Cơ	Trần Phú	1		4.368	2.840	2.184	1.616	1.310
		Trần Phú	Nguyễn Trãi	1	1.2	5.242	2.840	2.184	1.616	1.310

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		(hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hùng Vương, các vị trí còn lại hệ số = 1)								
		Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Bình Ba	2		2.633	1.710	1.316	975	790
		Âu Cơ	Giáp ranh xã Bàu Chinh	2		2.633	1.710	1.316	975	790
10	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Đến cuối đường	3		1.560	1.015	780	577	468
11	Lê Hồng Phong (đường số 8 cũ)	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	1		4.368	2.840	2.184	1.616	1.310
		Trần Hưng Đạo	Đường 30/4							
		(hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Lê Hồng Phong, các vị trí còn lại hệ số = 1)		1	1.2	5.242	2.840	2.184	1.616	1.310
		Đường 30/4	Cầu Bình Giã	1		4.368	2.840	2.184	1.616	1.310
		Lê Lai	Giáp ranh xã Láng Lớn và thị trấn Ngãi Giao	3		1.560	1.015	780	577	468
12	Lê Lai (đường số 13 cũ)	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	2		2.633	1.710	1.316	975	790
13	Lê Lợi (đường số 16 cũ)	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		4.368	2.840	2.184	1.616	1.310
		Âu Cơ	Lê Hồng Phong	2		2.633	1.710	1.316	975	790
14	Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ)	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		4.368	2.840	2.184	1.616	1.310
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		2.633	1.710	1.316	975	790
		Lê Lợi	Đường 30/4	2		2.633	1.710	1.316	975	790

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
15	Ngô Quyền (đường số 14 cũ)	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		4.368	2.840	2.184	1.616	1.310
16	Nguyễn Du (đường số 9A cũ)	Lê Lợi	Đến cuối đường	3		1.560	1.015	780	577	468
17	Nguyễn Chí Thanh (đường số 4 cũ)	Hùng Vương	Âu Cơ	2		2.633	1.710	1.316	975	790
		Hùng Vương	Đường 30/4	2		2.633	1.710	1.316	975	790
18	Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6 cũ)	Âu Cơ	Hùng Vương	2		2.633	1.710	1.316	975	790
19	Những trục đường trong khu Trung tâm thương mại	Những trục đường đối diện nhà lồng chợ trong khu Trung tâm thương mại		1		4.368	2.840	2.184	1.616	1.310
		Những trục đường còn lại trong khu Trung tâm thương mại		2		2.633	1.710	1.316	975	790
20	Phùng Hưng (đường số 14A cũ)	Lê Lai	Đến cuối đường	3		1.560	1.015	780	577	468
21	Trần Hưng Đạo (đường số 17 cũ)	Âu Cơ	Nguyễn Trãi	2		2.633	1.710	1.316	975	790
22	Trần Phú (đường số 5 cũ)	Âu Cơ	Đường 30/4	2		2.633	1.710	1.316	975	790
23	Trần Quốc Toản	Lê Lai	Ngô Quyền	3		1.560	1.015	780	577	468
24	Đường 30/4 (Đường số 25 cũ)	Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	2		2.633	1.710	1.316	975	790
25	Đường Nguyễn Trãi (đường số 11 cũ)	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	2		2.633	1.710	1.316	975	790
26	Đường Hồ Tùng Mậu (Đường quy hoạch số 26 cũ)	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	3		1.560	1.015	780	577	468
27	Đường quy hoạch Khu 26 lô đất ở mới thị trấn Ngãi Giao	Các tuyến đường đã hoàn thiện theo quy hoạch		3		1.560	1.015	780	577	468

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Đường Ngãi Giao – Cù Bị.	Lê Hồng Phong (đoạn từ Lê Lai đến giáp ranh xã Láng Lớn)	Ranh giới xã Bàu Chinh	4		975	635	490	360	292

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường 21, xã Nghĩa Thành	Quốc lộ 56	Cuối đường	2	0.8	640	416	320	238	202
2	Đường số 31, xã Nghĩa Thành	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Đường Suối Nghệ - Mụ Bân	2	0.8	640	416	320	238	202
3	Đường Tỉnh lộ 765	Ranh giới tỉnh Đông Nai (địa bàn xã Quảng Thành)	Ranh giới huyện Đất Đỏ (địa bàn xã Đá Bạc)	2		800	520	400	296	240
4	Đường Suối Rao - Xuân Sơn (tên cũ: Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn)	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	2		800	520	400	296	240
5	Đường Bình Giã - Đá Bạc - Long Tân	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Giáp ranh huyện Đất Đỏ (địa bàn xã Đá Bạc)	2	0.8	640	416	320	238	202
6	Đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Đường Kim Long - Quảng Thành	2	0.8	640	416	320	238	202
7	Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chinh)	Quốc lộ 56 trở vào (hệ số 1.56 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)	Lô cao su Nông trường Bình Ba	2	1.56	1.248	520	400	296	240
8	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba)	Quốc lộ 56	Lô cao su Nông trường Bình Ba	2	1.56	1.248	520	400	296	240

Stt	TÊN ĐƯỜNG Ba)	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		(hệ số 1.56 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)								
9	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc - Phước Tân (tên cũ: Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn)	Quốc lộ 56	Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray (txã Suối Nghê)	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
		Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray (xã Suối Nghê)	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp xã Châu Pha, huyện Tân Thành)	1	0.64	1.248	810	624	461	375
		Quốc lộ 56	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp H. Xuyên Mộc)	1	0,64	1.248	810	624	461	375
10	Đường Kim Long - Cầu Sắt	QL 56	Cầu Sắt, xã Kim Long	2	0.8	640	416	320	238	202
11	Đường Kim Long - Láng Lớn	Quốc lộ 56	Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	2		800	520	400	296	240
		Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	Đường Xà Bang – Láng Lớn	2	0.8	640	416	320	238	202
12	Đường Kim Long - Quảng Thành	Quốc lộ 56	Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	2		800	520	400	296	240
		Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	2	0.8	640	416	320	238	202

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hoà Bình	Ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao	Ngã 3 đường Suối Nghệ - Láng Lớn	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
		Ngã 3 đường Suối Nghệ - Láng Lớn	Giáp ranh huyện Tân Thành	1		1.950	1.267	975	721	585
		Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hoà Bình (cũ)	Giáp ranh huyện Tân Thành	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
		Cầu Bình Giã	Đường TL 765	1		1.950	1.267	975	721	585
		Đường TL 765	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
		Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1		1.950	1.267	975	721	585
14	Đường liên xã Suối Nghệ - Láng Lớn	đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	2	0.8	640	416	320	238	202
15	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Quốc lộ 56 (địa bàn xã Nghĩa Thành)	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	1	0.64	1.248	810	624	461	375
16	Đường Ngãi Giao - Cù Bị	Đường vào xã Cù Bị	Hết ranh giới xã Bàu Chinh (tiếp giáp với thị trấn Ngãi Giao)	2	0.8	640	416	320	238	202
17	Đường Quảng Phú - Phước An	Quốc lộ 56	Đường TL765	2	0.8	640	416	320	238	202
18	Đường Quốc lộ 56 Bàu Chinh	Quốc lộ 56	Đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	2	0.8	640	416	320	238	202
19	Đường Suối Nghệ - Mụ Bân	đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Cuối đường, giáp huyện Tân Thành	2	0.8	640	416	320	238	202

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Đường Thạch Long - Khu 3	Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Quảng Thành	2	0.8	640	416	320	238	202
21	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang – Quảng Thành cũ)	Quốc lộ 56	Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)	2		800	520	400	296	240
		Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)	Bàu Sen	2	0.8	640	416	320	238	202
22	Đường vào thác Sông Ray	đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Thác Sông Ray (giáp H. Xuyên Mộc)	2	0.8	640	416	320	238	202
23	Quốc lộ 56	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao	Đường vào chợ mới Bình Ba	1		1.950	1.267	975	721	585
		Đường vào chợ mới Bình Ba	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
		Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân	Hết ranh Trường Ngô Quyền	1		1.950	1.267	975	721	585
		Ranh Trường Ngô Quyền	Đường vào ấp Sông Cầu	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
		Đường vào ấp Sông Cầu	Đường số 19 xã Nghĩa Thành	1		1.950	1.267	975	721	585
		Đường số 19 xã Nghĩa Thành	Giáp ranh thành phố Bà Rịa	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
		Ngã ba đường Cùg (đường Huyện Đò)	Hết ranh nhà thờ Kim Long	1		1.950	1.267	975	721	585
		Nhà thờ Kim Long	Ngã ba đường Kim Long – Láng Lớn	1	1.35	2.634	1.267	975	721	585

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		(Hệ số 1,35 chỉ áp dụng đối với VT1 của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 56, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)								
		Ngã ba đường Kim Long - Láng Lớn	Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	1		1.950	1.267	975	721	585
		Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
24	Đường vào xã Cù Bị	Quốc lộ 56	Giáp ranh xã Bàu Cạn, tỉnh Đồng Nai	2	0.8	640	416	320	238	202
25	Đường Xà Bang - Láng Lớn	Quốc lộ 56	Đường Ngãi Giao - Cù Bị	2		800	520	400	296	240
		Đường Ngãi Giao - Cù Bị	Cầu Suối Đá	2	0.8	640	416	320	238	202
		Cầu Suối Đá	đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	2		800	520	400	296	240
26	Các tuyến đường đã lát nhựa (hoặc bê tông) thuộc khu dân cư xã Bình Ba		2		800	520	400	296	240	
27	Các tuyến đường đã lát nhựa (hoặc bê tông) thuộc khu dân cư xã Bình Giã, xã Bình Trung, xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình		2	0.8	640	416	320	238	202	
28	Các tuyến đường đã lát nhựa (hoặc bê tông) thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành		2	0.8	640	416	320	238	202	
29	Đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc	Tỉnh lộ 52 giáp công Cây Me (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	Trường Quân sự tỉnh (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	2	0.8	640	416	320	238	202

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
30	Đường Xuân Sơn – Đá Bạc	đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc - Phước Tân	2		800	520	400	296	240
31	Đường trong khu tái định cư phục vụ dự án khu công nghiệp - đô thị Châu Đức	Tuyến đường N3 dài 636m (trục đường Suối Nghê - Mụ Bân cũ)		2		800	520	400	296	240
		Các tuyến đường còn lại		2	0.8	640	416	320	238	202
32	Đường vào trạm y tế và trụ sở UBND xã Bàu Chanh	Quốc lộ 56	Đến hết đường	2		800	520	400	296	240
33	Đường vào Bệnh viện Tâm thần	Quốc lộ 56	Hết ranh đất Bệnh viện Tâm thần	2	0,8	640	416	320	238	202
34	Đường Ấp Bắc – xã Hòa Long đi thôn Quảng Phú – xã Đá Bạc	Quốc lộ 56	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp thành phố Bà Rịa)	2		800	520	400	296	240
35	Đường Tỉnh lộ 52	Đoạn thuộc địa phận xã Đá Bạc, huyện Châu Đức		1		1.950	1.267	975	721	585
36	Đường Suối Sỏi - Cánh đồng Don, xã Nghĩa Thành.	Quốc lộ 56 (ranh giới huyện Châu Đức và TP. Bà Rịa)	Cánh đồng Don, xã Nghĩa Thành	2	0.8	640	416	320	238	202
37	Đường Trung tâm xã Bàu Chanh	Đường vào trạm y tế và trụ sở UBND xã Bàu Chanh	Đường Kim Long - Láng Lớn	2	0.8	640	416	320	238	202
38	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, nhưng đã được trải nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên.			2	0.8	640	416	320	238	202
39	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m.			2	0.64	512	333	256	202	202
40	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bỏ) với chiều rộng từ 06 mét trở lên.			2	0.64	512	333	256	202	202

PHỤ LỤC 05:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XUYỀN MỘC
 (Kèm theo Nghị quyết số 42 /2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)



ĐVT: 1.000 đồng/m²

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bạch Mai	Bình Giã	Phạm Văn Đồng	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
2	Bình Giã	QL 55	Giáp Quốc lộ 55 thuộc xã Xuyên Mộc	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
3	Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:	Giao đường Huỳnh Minh Thạnh (Tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu	Cửa hàng Honda Đại Hải (giáp Quốc lộ 55)	2		2.531	1.645	1.265	936	760
		Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) - Huỳnh Minh Thạnh	Thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31 - giáp đường bên hông quán Nguyễn	2		2.531	1.645	1.265	936	760
4	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (thửa 87, 88 tờ BĐ số 22)			2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
5	Đoạn đường từ Quốc lộ 55 đến đường Bình Giã (sau Ủy ban nhân dân huyện)			2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
6	Trần Bình Trọng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
7	Đoạn Quốc lộ 55 còn lại thuộc thị trấn Phước Bửu			2		2.531	1.645	1.265	936	760
8	Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang			2		2.531	1.645	1.265	936	760
9	Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu			1		4.200	2.730	2.100	1.555	1.260

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Đường vành đai thị trấn Phước Bửu	Giáp Huỳnh Minh Thạnh	Khu tái định cư thị trấn Phước Bửu	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
11	Đường Xuyên Phước Cơ	Ngã ba bến xe	Giao đường 27/4, có vỉa hè	1	0.75	3.150	2.048	1.575	1.166	945
		Đường 27/4	Hết ranh giới thị trấn Phước Bửu	2		2.531	1.645	1.265	936	760
12	Hoàng Việt	Bình Giã	Hết đường nhựa	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
13	Hùng Vương	Đoạn có vỉa hè		2		2.531	1.645	1.265	936	760
14	Huỳnh Minh Thạnh	Giáp Quốc lộ 55	Điểm giáp đường 27/4	1		4.200	2.730	2.100	1.555	1.260
		Đường 27/4	Hùng Vương	1		4.200	2.730	2.100	1.555	1.260
		Hùng Vương	Đường Xuyên Phước Cơ	2		2.531	1.645	1.265	936	760
		Trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè)		2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
15	Lê Lợi	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
16	Lý Tự Trọng	Đoạn có vỉa hè		2		2.531	1.645	1.265	936	760
17	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
18	Nguyễn Minh Khanh	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
19	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
20	Phạm Hùng	Xuyên Phước Cơ	Huỳnh Minh Thạnh	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Huỳnh Minh Thạnh	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
21	Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 55	Bình Giã	2		2.531	1.645	1.265	936	760
22	Quốc lộ 55	Đoạn đường 1 chiều thị trấn Phước Bửu có vỉa hè		1		4.200	2.730	2.100	1.555	1.260
23	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
24	Tôn Thất Tùng	Quốc lộ 55	Bình Giã	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
25	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
26	Trần Phú	Đoạn đường nhựa có vỉa hè		2		2.531	1.645	1.265	936	760
		Đoạn đường còn lại (đá xô bỏ)		4		938	610	470	347	281
27	Trần Văn Trà	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
28	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	Ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu- xã Phước Tân	2		2.531	1.645	1.265	936	760
29	Đường bên hông Trung tâm văn hóa cộng đồng thị trấn Phước Bửu	Phạm Hùng	Đường 27/4	2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
30	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 193, 194 tờ BĐ số 32) đến đường Huỳnh Minh Thạnh (thửa 78, 130 tờ BĐ số 82)			2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
31	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m			2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
32	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên			2		2.531	1.645	1.265	936	760
33	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			4	1.2	1.126	732	564	416	337
34	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, có vỉa hè			2	0.75	1.900	1.234	950	702	570
35	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, không có vỉa hè			3		1.500	975	750	555	450

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
36	Các tuyến đường giao thông đá xô bờ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên			4		938	610	470	347	281

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đoạn đi Hồ Cốc:	Giao Quốc lộ 55	Trụ sở Khu BTTN BC-PB	1		1.875	1.218	938	694	563
		Đoạn còn lại		1	0.64	1.200	780	600	444	360
2	Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng			1	0.8	1.500	974	750	555	450
3	Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu			1	0.64	1.200	780	600	444	360
4	Đường bên hông chợ Bình Châu	Đầu thửa đất số 28 & 246 từ BĐ số 55	Hết thửa đất số 57 & 225 từ BĐ số 57	1		1.875	1.218	938	694	563
5	Đường Bình Ba- Đá Bạc- Phước Tân									
	a. Đoạn thuộc địa phận xã Xuyên Mộc	Từ ngã ba Tỉnh lộ 329	Đến hết thửa 644 Từ BĐ số 04; thửa 06 Từ BĐ số 07 thuộc xã Xuyên Mộc	1		1.875	1.218	938	694	563
		Từ đầu thửa 642 và 643 Từ BĐ số 04 thuộc xã Xuyên Mộc	giáp ranh xã Phước Tân, hết thửa 235 Từ BĐ số 05	1	0.8	1.500	974	750	555	450
	b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân	Từ thửa số 112, 89 Từ BĐ số 48	Hết thửa số 06; 168 Từ BĐ số 47	1	0.8	1.500	974	750	555	450
		Từ thửa số 30, 05 Từ BĐ số 47	Giáp TL 328	1		1.875	1.218	938	694	563
Từ giáp TL 328		Hết thửa số 429, 434 Từ BĐ số 45	1	0.8	1.500	974	750	555	450	

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Thửa số 360, 335 TĐĐ số 45	Hết thửa số 248, 273 TĐĐ số 44			1		1.875	1.218	938
c. Các đoạn còn lại	Thửa số 246; 264 TĐĐ số 44	Hết thửa số 215, 156 TĐĐ số 44 (Sông Ray)	1	0.8	1.500	974	750	555	450	
6	Đường Bình Giã thuộc địa phận xã Xuyên Mộc			1	1.013	1.900	1.234	950	703	570
7	Đường Chuông Quýt Gò Cát:	Quốc lộ 55	Hết thửa đất số 296 & 247 TĐĐ số 10	1	0.64	1.200	780	600	444	360
		Thửa đất 244 & 298 TĐĐ số 10	Hết thửa 451 & 477 TĐĐ số 15	1	0.512	960	624	480	355	288
		Thửa đất 476 & 452 TĐĐ số 15	Thửa đất 374 & 390 TĐĐ số 16	1	0.64	1.200	780	600	444	360
		Thửa 376 & 388 TĐĐ số 16	Giao với đường nhựa	1	0.512	960	624	480	355	288
8	Đường liên tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bà Lâm, Tân Lâm)									
	a. Đoạn xã Phước Thuận									
	- Đoạn 1: Đoạn có vỉa hè	Giáp đường Quốc lộ 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc)	Giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu	1	1.5	2.812	1.827	1407	1.041	845
	- Đoạn 2	Đường 27/4	Hết ranh giới thị trấn Phước Bửu	1	1.35	2.531	1.644	1.266	937	760
	- Đoạn 3	Thửa đất số 79 TĐĐ số 28 (Nhà nghỉ Hải Đăng)	Thửa đất số 684, 327 TĐĐ số 34 giáp biển Hồ Tràm	1	1.2	2.250	1.462	1.126	833	676
- Đoạn 4	Các đoạn còn lại		1		1.875	1.218	938	694	563	

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã	Đầu thừa đất số 11&13, tờ bản đồ số 16	Hết thừa đất số 1161&1162, tờ bản đồ số 02	1		1.875	1.218	938	694	563
	- Đoạn 2	Đường giao thông nông thôn - đầu thừa đất 1159& 1160 tờ BĐ số 2	Cầu 1 giáp xã Hòa Hội - hết thừa đất số 1100&1101 tờ BĐ số 2	1	0.8	1.500	974	750	555	450
	b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Trường mẫu giáo trung tâm - đầu thừa đất số 380 tờ bản đồ 26	Nhà thờ - hết thừa đất số 145, tờ bản đồ số 18	1		1.875	1.218	938	694	563
		Đầu thừa 120 tờ BĐ số 15	Hết thừa 340, tờ BĐ số 11	1		1.875	1.218	938	694	563
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.500	974	750	555	450
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:	Trường Trần Đại Nghĩa - đầu thừa đất số 29&58, tờ BĐ 113	Ngã ba Bàu Ma - hết thừa đất số 136 &149, tờ BĐ 104	1		1.875	1.218	938	694	563
		Tư Thắng - đầu thừa đất số 63, tờ BĐ 38	Trường Trần Đại Nghĩa - hết thừa đất số 59, tờ BĐ 113	1	0.8	1.500	974	750	555	450
		Ngã ba Bàu Ma - hết thừa đất số 149 và đầu thừa 121, tờ BĐ 104	Đến hết thừa 06&214, tờ BĐ 136	1	0.64	1.200	780	600	444	360
13	Đường ven biển:									
	- Đoạn 1	Cầu Lộc An	Ngã tư Hồ Tràm	1	0.8	1.500	974	750	555	450
	- Đoạn 2	Ngã ba khu du lịch Vietsovpetro	Hết khu du lịch Ngân Hiệp	1	0.64	1.200	780	600	444	360
	- Đoạn 3	Ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận	Hết thừa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu	1	0.64	1.200	780	600	444	360

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 4: Đoạn hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 đến hết thửa đất số 7 & 8 tờ BĐ số 29 xã Bình Châu	Đoạn có vỉa hè		1	1.35	2.531	1.644	1.266	937	760
		Đoạn chưa có vỉa hè		1		1.875	1.218	938	694	563
	- Đoạn 5	Hết thửa đất số 7&8 tờ BĐ số 29	Cầu Suối Đá 2 và Quốc lộ 55	1	0.8	1.500	974	750	555	450
	- Đoạn 6	Cầu Suối Đá 2	Giáp Quốc lộ 55	1	0.8	1.500	974	750	555	450
	Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bung Riềng, Bình Châu, Phước Thuận									
	a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:									
	- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bù	Đầu thửa đất số 14 & 90, tờ BĐ số 03	Hết thửa đất số 78 & 101, tờ BĐ số 03	1	1.35	2.531	1.644	1.266	937	760
	- Đoạn 2	Thửa đất số 77 & 822, tờ bản đồ số 03	Hết thửa đất số 250 & 280, tờ BĐ số 03	1		1.875	1.218	938	694	563
	- Đoạn 3	Đầu thửa đất số 251 & 291, tờ bản đồ số 03	Hết thửa đất số 126 & 136, tờ bản đồ số 06	1	0.8	1.500	974	750	555	450
	- Đoạn 4	Đầu thửa đất số 127&137, tờ bản đồ số 06	Hết thửa đất số 150&325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng	1		1.875	1.218	938	694	563
14	b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:									
	- Đoạn 1	Đầu thửa đất số 449 tờ BĐ số 12	Ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10	1	1,35	2.531	1.644	1.266	937	760
	- Đoạn 2	Thửa đất số 2326 & 1958, tờ BĐ số 10	Hết thửa số 2268 & 2262, tờ BĐ số 10	1	0.8	1.500	974	750	555	450
	- Đoạn 3	Thửa đất số 2326 & 1958, tờ BĐ số 10	Hết thửa số 2268 & 2262, tờ BĐ số 10	1	0.8	1.500	974	750	555	450

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn Quốc lộ 55 mới:	Giáp ranh TT Phước Bửu	Hết thửa đất số 109&1453 tờ BĐ 12	1		1.875	1.218	938	694	563
		Đoạn còn lại		1	0.8	1.500	974	750	555	450
		- Các đoạn còn lại (thuộc Quốc lộ 55 cũ)		1	0.8	1.500	974	750	555	450
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	Thửa đất số 1119&1275	Thửa 1156&1225 tờ bản đồ số 8	1		1.875	1.218	938	694	563
		Cầu Sông Hòa	Thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba)	1	0.64	1.200	780	600	444	360
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.500	974	750	555	450
d. Đoạn thuộc xã Bung Riềng										
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m	Đầu thửa đất số 659&406, tờ BĐ số 21&22	Hết thửa đất số 756&791, tờ BĐ số 21	1		1.875	1.218	938	694	563
	- Đoạn 2	Giáp thửa 276 tờ BĐ 26	Giáp ranh giới xã Bình Châu	1	0.64	1.200	780	600	444	360
	- Đoạn 3	Đoạn còn lại		1	0.8	1.500	974	750	555	450
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	Cầu Suối Muồng	Cầu Suối Đá 1	1		1.875	1.218	938	694	563
		Ranh giới xã Bung Riềng	Cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bung Riềng)	1	0.64	1.200	780	600	444	360
		Đoạn còn lại		1	0.8	1.500	974	750	555	450
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			1	0,512	960	624	480	355	288
16	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có nền đường rộng từ 6m trở lên			1	0,64	1.200	780	600	444	360
17	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bờ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)			2	0.8	614	400	307	227	202

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
18	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã xô bồ, sô đổ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế)			2		768	500	384	284	230
19	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý	Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên		2	0.64	491	320	246	202	202
		Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m		2	0.512	393	256	202	202	202

PHỤ LỤC 06:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN
 (Kèm theo Nghị quyết số 42 /2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)



ĐVT: 1.000 đồng/m²

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Thị trấn Long Điền									
1	Bùi Công Minh	Ngã 4 Ngân Hàng	Miếu Cây Quéo	1	1.1	5.045	3.278	2.522	1.867	1.514
2	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 2 (Miếu Cây Quéo)			3	0.5	820	533	410	303	246
3	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 6			3	0.5	820	533	410	303	246
4	Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Phạm Hồng Thái	3		1.638	1.065	820	606	491
5	Châu Văn Biếc	Mạc Thanh Đạm	Chùa bà	3		1.638	1.065	820	606	491
6	Dương Bạch Mai	Ngã 5 Long Điền	Cây xăng Bàu Thành	2		2.764	1.797	1.382	1.023	830
7	Đường bên hông Trung học Cơ sở Văn Lương	Đường quy hoạch số 10	Đường quy hoạch số 7	3		1.638	1.065	820	606	491
8	Đường chữ U tại khu phố Long An	Ngã 3 Trường Trần Văn Quan	Ngã 3 nhà ông Bảy Vị giáp đường Võ Thị Sáu	3		1.638	1.065	820	606	491
9	Đường nội bộ Khu tái định cư Bắc Nam	Đoạn tiếp giáp đường Trần Xuân Độ - từ lô B35	Đường quy hoạch số 8 (bắt đầu đến hết lô B1)	3	0.5	820	533	410	303	246
10	Đường quy hoạch số 2	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		1.638	1.065	820	606	491
11	Đường quy hoạch số 7	Trần Xuân Độ	Mạc Thanh Đạm	3		1.638	1.065	820	606	491
12	Đường quy hoạch số 8	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		1.638	1.065	820	606	491
13	Đường quy hoạch số 9	Đường quy hoạch số 7	Dương Bạch Mai	3		1.638	1.065	820	606	491

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Đường quy hoạch số 11	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		1.638	1.065	820	606	491
15	Đường quy hoạch số 12	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		1.638	1.065	820	606	491
16	Đường quy hoạch số 13	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		1.638	1.065	820	606	491
17	Đường quy hoạch số 14	Võ Thị Sáu	Hương lộ 10	3		1.638	1.065	820	606	491
18	Đường quy hoạch số 16	Phạm Hữu Chí	Giáp ranh xã An Ngãi	3		1.638	1.065	820	606	491
19	Đường quy hoạch số 17	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	3		1.638	1.065	820	606	491
20	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương	Mạc Thanh Đạm	Trần Hưng Đạo	3		1.638	1.065	820	606	491
21	Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún			3		1.638	1.065	820	606	491
22	Hồ Tri Tân	Võ Thị Sáu	Vòng xoay Vũng Vằn	3		1.638	1.065	820	606	491
23	Hương lộ 10	Ngã 5 Long Điền	Trại huấn luyện chó Long Toàn	3	1.25	2.048	1.331	1.025	758	614
24	Lê Hồng Phong	Đình Long Phụng	Đường quy hoạch số 7	3	0.8	1.310	852	656	485	393
25	Mạc Đĩnh Chi	Mạc Thanh Đạm	Nguyễn Công Trứ	3		1.638	1.065	820	606	491
26	Mạc Thanh Đạm	Đường bao Công Viên	Ngã 5 Long Điền	1	1.1	5.045	3.278	2.522	1.867	1.514
27	Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bà ông Dân	Nguyễn Văn Trỗi	3		1.638	1.065	820	606	491
28	Nguyễn Công Trứ	Mạc Thanh Đạm	Trụ sở khu phố Long Liên	3		1.638	1.065	820	606	491
29	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền	Đường quy hoạch số 17	Phạm Hồng Thái	3		1.638	1.065	820	606	491
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	3	0.8	1.310	852	656	485	393

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
31	Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2)	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	1		4.586	2.980	2.293	1.697	1.376
32	Phạm Hồng Thái	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	3		1.638	1.065	820	606	491
33	Phạm Hữu Chí	Võ Thị Sáu	Đường TL44A	3		1.638	1.065	820	606	491
34	Phan Đăng Lưu			3		1.638	1.065	820	606	491
35	Quốc lộ 55	Vòng xoay Vũng Vần	Giáp ranh xã An Ngãi	3		1.638	1.065	820	606	491
36	Tỉnh lộ 44A	Vòng xoay Vũng Vần	Giáp ranh xã An Ngãi	2		2.764	1.797	1.382	1.023	830
37	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Giáp ranh xã An Ngãi	3		1.638	1.065	820	606	491
38	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	3		1.638	1.065	820	606	491
39	Trần Xuân Độ (Đường Bắc - Nam giai đoạn 1)	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	1		4.586	2.980	2.293	1.697	1.376
40	Viên quanh chợ mới Long Điền	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 9	1		4.586	2.980	2.293	1.697	1.376
		Cổng sau chợ mới Long Điền	Đường quy hoạch số 9	1		4.586	2.980	2.293	1.697	1.376
		Dương Bạch Mai	Hết dãy phố Chợ Mới	1		4.586	2.980	2.293	1.697	1.376
41	Võ Thị Sáu	Miếu ông Hồ	Ngã 3 Bàu ông Dân	1	1.1	5.045	3.278	2.522	1.867	1.514
		Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Bàu Thành	2		2.764	1.797	1.382	1.023	830
B Thị trấn Long Hải										
1	Đường nội bộ Khu TĐC số 1			3	0.5	820	533	410	303	246
2	Đường quy hoạch số 01	Đoạn viên quanh chợ mới Long Hải		1		4.586	2.980	2.293	1.697	1.376
		Đường viên quanh chợ mới Long Hải (từ thửa số 100, tờ BĐ số 91)	Đường quy hoạch số 8	1	0.8	3.669	2.384	1.834	1.358	1.100

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường quy hoạch số 8	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		2.764	1.797	1.382	1.023	830
		Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	Quy hoạch số 11	3		1.638	1.065	820	606	491
		Đường quy hoạch số 11	Cuối tuyến về hướng núi	3		1.638	1.065	820	606	491
3	Đường quy hoạch số 2	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		2.764	1.797	1.382	1.023	830
		Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	Cuối tuyến quy hoạch số 2	3		1.638	1.065	820	606	491
4	Đường quy hoạch số 3	Đường trung tâm thị trấn	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		2.764	1.797	1.382	1.023	830
		Tỉnh lộ 44A GĐ2	Cuối tuyến về hướng núi	3		1.638	1.065	820	606	491
5	Đường quy hoạch số 4	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		2.764	1.797	1.382	1.023	830
		Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	Cuối tuyến quy hoạch số 4	3		1.638	1.065	820	606	491
6	Đường quy hoạch số 6	Ngã 3 Long Hải	Dinh Cô	1	1.2	5.503	3.576	2.752	2.036	1.651
7	Đường quy hoạch số 08	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	2		2.764	1.797	1.382	1.023	830
8	Đường quy hoạch số 9	Phía sau Dinh Cô	Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2	1.2	3.317	2.156	1.658	1.228	996

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến (gần đường ống dẫn khí về hướng núi)	2		2.764	1.797	1.382	1.023	830
9	Đường quy hoạch số 11	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	3		1.638	1.065	820	606	491
10	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Giáp ranh xã Phước Hưng	Đường ống dẫn khí	2	1,2	3.317	2.156	1.658	1.228	996
		Đường ống dẫn khí	Đường Trung tâm thị trấn Long Hải	2		2.764	1.797	1.382	1.023	830
11	Đường trung tâm thị trấn Long Hải	Ngã 3 Lò Vôi	Giáp ranh thị trấn Phước Hải	1	1,2	5.503	3.576	2.752	2.036	1.651
12	Đường viên quanh chợ mới Long Hải			1		4.586	2.980	2.293	1.697	1.376
13	Điện Biên Phú	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	1	1,2	5.503	3.576	2.752	2.036	1.651
		Nguyễn Tất Thành	Hoàng Văn Thụ	2	1,2	3.317	2.156	1.658	1.228	996
		Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	2	1,0	2.764	1.797	1.382	1.023	830

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã An Ngãi)	Giáp ranh thị trấn Long Điền	1		1.950	1.267	975	721	585
2	Đường chữ Y - ấp Phước Thiện, xã Phước Tỉnh	Đường ven biển (đầu thửa số 35, 49, tờ BĐ số 79)	Đường Hương lộ 5 (cuối thửa đất số 62, 63 Tờ BĐ 87 và cuối thửa đất số 37, 42 Tờ BĐ 103)	1	0,8	1.560	1.014	780	577	468

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến cổng Bà Sáu			1	0.512	1.000	650	500	370	300
4	Đường Hải Lâm – Bàu Trứ (xã Phước Hưng – xã Tam Phước)	Tỉnh lộ 44A	Tỉnh lộ 44A – GĐ2	1		1.950	1.267	975	721	585
		Tỉnh lộ 44A – GĐ2	Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 & 18, tờ BĐ số 38)	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
		Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Trãi (thửa 5 và 18, tờ BĐ số 38)	Ngã 3 Trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3)	1	0.64	1.248	811	624	461	375
		Ngã 3 trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3)	Cuối tuyến	1	0.512	1.000	650	500	370	300
5	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh			1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
6	Đường ngã ba Lò Vôi	Giáp ranh thị trấn Long Hải	Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng	1	1.5	2.925	1.900	1.463	1.082	878
7	Đường nội bộ khu tái định cư Phước Tỉnh	Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Phước Tỉnh		1	0.4	780	507	390	288	234
8	Đường quy hoạch số 16	Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền	Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi)	1	0.64	1.248	811	624	461	375
9	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)			1	0.512	1.000	650	500	370	300
10	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc (giáp Hương lộ 14)			2	0.8	640	416	320	237	202
11	Đường vào cảng Hồng Kông	Hương lộ 5 (đầu thửa 212 và 132, tờ BĐ số 43)	Cuối tuyến	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
12	Đường vào cảng Lò Vôi	Hương lộ 5 (đầu thửa 204 và 250, tờ BĐ số 43)	Cuối tuyến	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Đường ven biển	Cầu Cửa Lấp	Vòng xoay Phước Tỉnh	1	1.25	2.438	1.584	1.219	901	731
14	Đường Việt Kiều (xã Phước Hưng)	Hương lộ 5 (đầu thửa 164, tờ BĐ số 50 và đầu thửa 4, tờ BĐ số 93)	Đường liên xã Phước Hưng – Phước Tỉnh (đầu thửa 241 & 278, tờ BĐ số 54)	1	0.64	1.248	811	624	461	375
15	Hương lộ 5	Ngã 3 Lò Vôi	Vòng xoay Phước Tỉnh	1	1.25	2.438	1.584	1.219	901	731
		Vòng xoay Phước Tỉnh	Cảng Phước Tỉnh	1	1.25	2.438	1.584	1.219	901	731
16	Hương lộ 14	UBND xã Tam Phước	Chợ Bến - An Ngãi	1	0.512	1.000	650	500	370	300
17	Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi)	Võ Thị Sáu	Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh	1	0.512	1.000	650	500	370	300
18	Quốc lộ 55	Giáp ranh thị trấn Long Điền	Cầu Đất Đò	1	0.64	1.248	811	624	461	375
19	Tỉnh lộ 44A	Thuộc xã Phước Hưng		1	1.5	2.925	1.900	1.463	1.082	878
		Thuộc xã An Ngãi		1		1.950	1.267	975	721	585
20	Tỉnh lộ 44A - GĐ2 (Đoạn thuộc xã Phước Hưng)			1	1.5	2.925	1.900	1.463	1.082	878
21	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bà ông Dân	Cổng Bà Sáu	1	0.64	1.248	811	624	461	375
		Cổng Bà Sáu	Giáp xã Long Mỹ	1	0.512	1.000	650	500	370	300
22	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Bà ông Dân	Cây xăng Đông Nam	1	0.8	1.560	1.014	780	577	468
23	Điện Biên Phủ (xã Phước Hưng)	Hương lộ 5	Nguyễn Tất Thành	1	1,5	2.925	1.900	1.463	1.082	878
		Nguyễn Tất Thành	Trần Hưng Đạo	2	1,25	1.000	650	500	370	300
24	Các tuyến đường nội bộ thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư An Ngãi (xã An Ngãi)			1	0,6	1.170	760	585	433	351
25	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên.			2	0.8	640	416	320	237	202

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Các tuyến đường giao thông nông thôn có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bờ) với chiều rộng từ 4 mét trở lên.		2	0.64	512	333	256	202	202	

PHỤ LỤC 07:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ
 (Kèm theo Nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)



A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Thị trấn Đất Đỏ									
1	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ			2		2.068	1.344	1.034	765	620
2	Đường Hàn Mạc Từ (tên cũ: Đường từ ngã 3 Cống Bà Bến (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhi)			3		1.240	806	620	460	372
3	Đường Lương Thế Vinh và đường Lê Thị Hồng Gấm (tên cũ: Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (Quốc lộ 55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dũng (Quốc lộ 55))			3	0.7	868	564	434	322	260
4	Đường Phước Thạnh A8 (tên cũ: Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thúi)			3		1.240	806	620	460	372
5	Đường Nguyễn Hữu Huân (tên cũ: Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (Tỉnh lộ 52) đến Quán Mai Quế)			3		1.240	806	620	460	372
6	Đường Điện Biên Phủ (tên cũ: Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà ông Phụng)			3	0.7	868	564	434	322	260
7	Đường Phan Đăng Lưu + đường Nguyễn Đình Chiểu + đường Hai bá Trưng (tên cũ: Đường từ ngã ba Ngân hàng chính sách (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52))			3		1.240	806	620	460	372
8	Đường Phạm Văn Đồng (tên cũ: Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (Quốc lộ 55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (Giáp Tỉnh lộ 52))			3		1.240	806	620	460	372
9	Đường Tôn Đức Thắng (tên cũ: Đường từ ngã 3 ông Búa (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 ông Kiềm)			3		1.240	806	620	460	372
10	Đường Nguyễn Huệ (tên cũ: Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 Bà Đối)			3		1.240	806	620	460	372
11	Đường Minh Đạm (tên cũ: Đường từ ngã 3 Trường học Phước Thới (Quốc lộ 55) đến giếng Bà Mụ)			3	0.7	868	564	434	322	260

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Đường Mai Chí Thành (tên cũ: Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (Tỉnh lộ 52) đến hết nhà thờ)		3		1.240	806	620	460	372	
13	Đường Cách mạng tháng 8 (tên cũ: Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)		3		1.240	806	620	460	372	
14	Đường Cao Văn Ngọc (tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngậy)		3	0.7	868	564	434	322	260	
15	Đường Cao Văn Ngọc và đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đồi)		3	0.7	868	564	434	322	260	
16	Đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến ngã 3 nhà ông Phụng)		3	0.7	868	564	434	322	260	
17	Quốc lộ 55	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	Ngã 5 cây xăng Công Dũng	1	0.8	2.756	1.792	1.378	1.020	827
		Cầu Đất Đỏ	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	2		2.068	1.344	1.034	765	620
		Ngã 5 cây xăng Công Dũng	Cống Dầu (suối Bà Tùng)	2		2.068	1.344	1.034	765	620
18	Tỉnh lộ 52	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	2		2.068	1.344	1.034	765	620
		Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	Ngã 4 Bà Muôn	1	0.8	2.756	1.792	1.378	1.020	827
		Ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính	Giáp xã Phước Hội	2		2.068	1.344	1.034	765	620
		Cầu Bà Sần	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	2	0.8	1.655	1.075	827	612	496

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Tuyến D1	Tuyến N1	Tuyến N6	3	0.6	744	484	372	276	223
		Tuyến N6	Tuyến N9	3	0.6	744	484	372	276	223
20	Tuyến D2	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0.6	744	484	372	276	223
		Tuyến N7	Tuyến N9	3	0.6	744	484	372	276	223
21	Tuyến D3	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0.6	744	484	372	276	223
		Tuyến N7	Tuyến N9	3	0.6	744	484	372	276	223
22	Tuyến N1			3	0.6	744	484	372	276	223
23	Tuyến N2, N4, N6			3	0.6	744	484	372	276	223
24	Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			3	0.6	744	484	372	276	223
25	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý			3	0.6	744	484	372	276	223
26	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý			3	0.52	645	420	322	240	193
B	Thị trấn Phước Hải									
1	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lồng chợ chính Phước Hải			2		2.068	1.344	1.034	765	620
2	Đường Ngô Quyền (tên cũ: Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà)			3	0.7	868	564	434	322	260
3	Đường Nguyễn An Ninh (tên cũ: Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Công ty Đại Thành)			3	0.7	868	564	434	322	260
4	Đường Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường cung tránh đường ven biển từ cổng 2 đến cổng 3 khu du lịch Thủy Dương)			3		1.240	806	620	460	372
5	Đường Nguyễn Tất Thành (tên cũ: Đường EC từ Chợ mới qua Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Việt Hồng)			3		1.240	806	620	460	372
6	Đường Mạc Thanh Đạm (tên cũ: Đường Long Phù)			3		1.240	806	620	460	372
7	Đường Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía)			3	0.7	868	564	434	322	260
8	Đường Ngô Quyền (tên cũ: Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An)			3		1.240	806	620	460	372

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đường Võ Thị Sáu (tên cũ: Đường ven biển):	Mũi Kỳ Vân	Ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải	2	1.11	2.295	1.492	1.148	850	688
		Ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải	Hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2	1.11	2.295	1.492	1.148	850	688
10	Đường Trần Hưng Đạo (tên cũ: Đường ven biển Phước Hải - Lộc An)			3		1.240	806	620	460	372
11	Đường Nguyễn Văn Linh (tên cũ: Đường QH số 2)			3		1.240	806	620	460	372
12	Các tuyến đường lát nhựa còn lại do huyện, xã quản lý			3	0.6	744	484	372	276	223
13	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý			3	0.52	645	420	322	240	193

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Cống Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ)			1	0.64	900	585	450	333	270
2	Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ			1	0.64	900	585	450	333	270
3	Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển			1	0.64	900	585	450	333	270
4	Đường từ cầu ông Hem đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài- Phước Long Thọ)(thuộc xã Phước Long Thọ)			1	0,64	900	585	450	333	270
5	Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)			1	0.64	900	585	450	333	270
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiêm (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã			1	0.64	900	585	450	333	270
7	Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An (đoạn qua UBND xã Lộc An) đến cầu ông Hem (giáp xã Phước Hội)			1	0.64	900	585	450	333	270

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường ven biển	Ngã 3 quán Hương	Cầu Sa (giáp xã Lộc An)	1	0.64	900	585	450	333	270
		Cầu Sa	Cầu ông Hem (Quán Sáu An)	1	0.96	1.350	877	675	500	405
		Cầu ông Hem (Quán Sáu An)	Cầu sông Ray	1	0.64	900	585	450	333	270
9	QL55	Cống Dầu	Cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)	1	0.64	900	585	450	333	270
10	TL44A	Cầu Bà Mía	Giáp TL52 (ngã ba UBND xã Phước Hội)	1	0.64	900	585	450	333	270
11	TL44B	Ngã 3 UBND xã Phước Hội	Ngã 3 Bàu Sắn	1	0.64	900	585	450	333	270
		Ngã 3 Bàu Sắn	Giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)	2	1.25	720	468	360	266	216
12	Tỉnh lộ 52	Cầu Bà Sắn	Bung Long Tân (trường THCS Long Tân)	1	0.5	703	457	352	260	211
		Bung Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân	Cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)	1	0.64	900	585	450	333	270
13	Các tuyến đường chưa xác định, đã được trải nhựa do huyện, xã quản lý			2	0.8	461	299	230	170	151
14	Các tuyến đường chưa xác định, đã được nâng cấp cấp phối do huyện, xã quản lý			2	0.64	368	239	184	151	151

PHỤ LỤC 08:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO
 (Kèm theo Nghị quyết số 42 /2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)



ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Bến Đầm	Ngã 3 An Hải	Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm	2	0.6	1.166	758	583	432	350
		Đoạn còn lại của tuyến		2	0.8	1.555	1.011	778	576	466
2	Đường Cỏ Ống									
	- Đoạn 1:	Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Cỏ Ống	Sân bay Côn Sơn	2	0.8	1.555	1.011	778	576	466
	- Đoạn 2: Các đoạn còn lại của tuyến	Hết trạm Kiểm lâm Cỏ Ống	Ngã 3 Tam Lộ	2	0.6	1.166	758	583	432	350
3	Các tuyến đường chưa xác định tên, đã được huyện trải nhựa và đưa vào sử dụng			2		1.944	1.264	972	720	583
4	Đường quy hoạch Nhánh 1	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	2		1.944	1.264	972	720	583
5	Đường quy hoạch Nhánh 2			2		1.944	1.264	972	720	583
6	Đường quy hoạch Nhánh 3 (đường vòng cung phía sau Trường Mầm non Tuổi Thơ)	Hồ Thanh Tông	Hồ Thanh Tông	2		1.944	1.264	972	720	583
7	Đường quy hoạch nhánh 4	Phạm Văn Đồng	Hồ Thanh Tông	2		1.944	1.264	972	720	583
8	Hà Huy Giáp	Hồ Văn Mịch (điểm chờ Nguyễn Văn Linh nối dài)	Đường Bến Đầm	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
9	Hồ Thanh Tông	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
10	Hồ Văn Mịch	Huỳnh Thúc Kháng	Hà Huy Giáp (điểm chờ Nguyễn Văn Linh nối dài)	2		1.944	1.264	972	720	583

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11	Hoàng Phi Yến	Ngã 3 đi An Hải	Huỳnh Thúc Kháng	2		1.944	1.264	972	720	583
		Huỳnh Thúc Kháng	Hồ Văn Mịch							
12	Hoàng Quốc Việt	Phạm Hùng	Vũ Văn Hiếu	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
13	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Phi Yến	Ngã 3 Tam lộ (Võ Thị Sáu – Phan Chu Trinh – Huỳnh Thúc Kháng)	2		1.944	1.264	972	720	583
14	Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
15	Lê Đức Thọ	Nguyễn An Ninh	Tôn Đức Thắng	2		1.944	1.264	972	720	583
16	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
17	Lê Văn Việt	Lê Duẩn	Lê Đức Thọ	2		1.944	1.264	972	720	583
18	Lương Thế Trân	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
19	Ngô Gia Tự	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
20	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Huệ	Công chính Nghĩa trang Hàng Dương	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
		Công chính Nghĩa trang Hàng Dương	Nguyễn Văn Cừ	2		1.944	1.264	972	720	583
21	Nguyễn Đức Thuận	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Ngã 3 An Hải	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
22	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
23	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Cừ	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
25	Nguyễn Văn Cừ	Công viên Võ Thị Sáu	Lò Vôi	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
		Lò Vôi	Tam Lộ	2		1.944	1.264	972	720	583
26	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn An Ninh	1	1.2	3.240	2.106	1.620	1.200	972
27	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
28	Phạm Quốc Sắc	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
29	Phạm Văn Đồng	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn An Ninh	1	1.2	3.240	2.106	1.620	1.200	972

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
30	Phan Chu Trinh	Ngã 3 Tam Lộ	Ngã ba Võ Thị Sáu, Huỳnh Thúc Kháng	2		1.944	1.264	972	720	583
31	Tạ Uyên	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	2	0,75	1.458	948	729	540	437
32	Tô Hiệu	Nguyễn Huệ	Quy Hoạch Nhánh 3	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
33	Tôn Đức Thắng	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1	1,2	3.240	2.106	1.620	1.200	972
34	Trần Huy Liệu (đường Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
35	Trần Phú	Vũ Văn Hiếu	Trần Huy Liệu	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
36	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Đài tiếp hình	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
		Đài tiếp hình	Ngã 3 Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng	2		1.944	1.264	972	720	583
37	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
38	Đường Song Hành (Song song với đường Nguyễn Huệ)	Phạm Hùng	Hồ Văn Mịch	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
39	Đường Nội Bộ số 8	Trần Huy Liệu	Tô Hiệu	1		2.700	1.755	1.350	1.000	810
40	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G1)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2		1.944	1.264	972	720	583
41	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G2)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2		1.944	1.264	972	720	583
42	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G3)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2		1.944	1.264	972	720	583
43	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G4)	Nguyễn Văn Linh	Giáp nhà dân (đường cụt)	2		1.944	1.264	972	720	583
44	Đường vào bãi Đầm Trầu	Cỏ Ống	Bãi biên Đầm Trầu	2	0,8	1.555	1.011	778	576	466